

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) xã Châu Sơn, huyện Duy Tiên.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND xã Châu Sơn tại Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2013 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) xã Châu Sơn, huyện Duy Tiên và đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) xã Châu Sơn với những nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

| Thứ tự     | Loại đất                                             | Hiện trạng năm 2010 |               | Quy hoạch đến năm 2020 |                      |               |              |
|------------|------------------------------------------------------|---------------------|---------------|------------------------|----------------------|---------------|--------------|
|            |                                                      | Diện tích (ha)      | Cơ cấu (%)    | Cấp trên phân bổ (ha)  | Cấp xã xác định (ha) | Tổng số       |              |
|            |                                                      |                     |               |                        |                      | Diện tích     | Cơ cấu (%)   |
|            | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>                   | <b>351.65</b>       | <b>100.00</b> | <b>351.65</b>          |                      | <b>357.60</b> | <b>86.91</b> |
| <b>1</b>   | <b>Đất nông nghiệp</b>                               | <b>240.10</b>       | <b>68.28</b>  | <b>190.70</b>          | <b>10.75</b>         | <b>201.45</b> | <b>56.33</b> |
| <b>1.1</b> | <b>Đất trồng lúa</b>                                 | <b>174.86</b>       | <b>49.73</b>  | <b>155.45</b>          | <b>-2.38</b>         | <b>153.07</b> | <b>42.80</b> |
|            | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa (2 vụ trở lên)</i> | <i>174.86</i>       | <i>49.05</i>  | <i>153.07</i>          | <i>-2.38</i>         | <i>150.69</i> | <i>42.14</i> |
| <b>1.2</b> | <b>Đất trồng cây hàng năm còn</b>                    | <b>24.26</b>        | <b>6.90</b>   | <b>5.40</b>            | <b>5.33</b>          | <b>10.73</b>  | <b>3.00</b>  |

|          |                                                   |               |              |               |               |               |              |
|----------|---------------------------------------------------|---------------|--------------|---------------|---------------|---------------|--------------|
|          | lại                                               |               |              |               |               |               |              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                             | 23.32         | 6.63         | 16.02         | 6.00          | 22.02         | 6.16         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                 |               |              |               |               |               |              |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                 |               |              |               |               |               |              |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                           | 16.03         | 4.56         | 14.58         | -0.58         | 14            | 3.91         |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác                              | 1.63          | 0.46         | 1.63          |               | 1.63          | 0.46         |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                        | <b>105.66</b> | <b>30.05</b> | <b>155.97</b> | <b>-10.75</b> | <b>151.17</b> | <b>29.19</b> |
| 2.1      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp | 0.09          | 0.03         | 0.32          |               | 0.32          | 0.09         |
| 2.2      | Đất quốc phòng                                    |               |              |               | 0.13          | 0.13          | 0.04         |
| 2.3      | Đất an ninh                                       |               |              |               |               |               |              |
| 2.4      | Đất khu công nghiệp                               |               |              |               |               |               |              |
| 2.5      | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh                     |               |              | 1.61          |               | 1.61          | 0.45         |
| 2.6      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ             | 0.40          | 0.11         | 0.40          |               | 0.4           | 0.11         |
| 2.7      | Đất cho hoạt động khoáng sản                      |               |              |               |               |               |              |
| 2.8      | Đất di tích danh thắng                            | 0.48          | 0.14         | 0.48          |               | 0.48          | 0.13         |
| 2.9      | Đất xử lý, chôn lấp chất thải                     |               |              | 0.30          |               | 0.3           | 0.08         |
| 2.10     | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                          | 0.92          | 0.26         | 0.92          |               | 0.92          | 0.26         |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                        | 3.88          | 1.10         | 5.07          |               | 5.07          | 1.42         |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                       | 5.82          | 1.66         | 5.82          | -1.74         | 4.08          | 1.14         |
| 2.13     | Đất sông, suối                                    | 16.84         | 4.79         | 16.84         |               | 16.84         | 4.71         |
| 2.14     | Đất phát triển hạ tầng                            | 45.19         | 12.85        | 83.15         | -15.09        | 68.06         | 19.03        |
|          | Đất văn hóa                                       | 0.20          | 0.06         | 0.58          |               | 0.58          | 0.16         |
|          | Đất y tế                                          | 0.11          | 0.03         | 0.34          |               | 0.34          | 0.10         |
|          | Đất giáo dục                                      | 1.31          | 0.37         | 9.34          |               | 9.34          | 2.61         |
|          | Đất thể thao                                      |               |              | 1.82          | 0.03          | 1.85          | 0.52         |
| 2.15     | Đất phi nông nghiệp khác                          | 0.21          | 0.06         | 0.21          |               | 0.21          | 0.06         |
| 2.16     | Đất ở nông thôn                                   | 31.83         | 9.05         | 40.85         | 5.95          | 46.80         |              |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                           | <b>5.89</b>   | <b>1.67</b>  | <b>4.98</b>   |               | <b>4.98</b>   | <b>1.39</b>  |
| 3.1      | Đất chưa sử dụng còn lại                          |               |              | <b>4.98</b>   |               | <b>4.98</b>   |              |
| 3.2      | Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng                  |               |              | <b>0.91</b>   |               | <b>0.91</b>   |              |
| <b>4</b> | <b>Đất khu dân cư nông thôn</b>                   | <b>99.00</b>  | <b>28.15</b> | <b>110.46</b> |               | <b>110.46</b> | <b>30.89</b> |

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

| STT | Chỉ tiêu                                               | Cả thời kỳ<br>2011-2020 | Giai đoạn<br>2011-2015 | Giai đoạn<br>2016-2020 |
|-----|--------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| 1   | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b> | NNP/PNN                 | <b>38.65</b>           | <b>32.42</b>           |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                          | LUA/PNN                 | 21.79                  | 14.63                  |

|     |                                                                   |         |             |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------|---------|-------------|-------|
|     | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa (2 vụ trở lên)</i>              | LUC/PNN | 21.79       | 14.63 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm còn lại                                    | HNK/PNN | 13.53       | 2.49  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN | 1.30        | 0.01  |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ                                                 | RPH/PNN |             |       |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất                                                 | RSX/PNN |             |       |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN | 2.03        | 0.66  |
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác                                              | NNK/PNN |             |       |
| 2   | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |         | <b>3.02</b> |       |
| 2.1 | Đất lúa nước chuyển sang trồng cây hàng năm khác                  | LUC/HNK |             |       |
| 2.2 | Đất lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác                     | LUC/NHK |             |       |
| 2.3 | Đất trồng cây hàng năm còn lại chuyển sang đất nông nghiệp khác   | HNK/NKH | 3.02        |       |

### 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

*Đơn vị tính: ha*

| STT | Mục đích sử dụng                | Cả thời kỳ<br>2011-2020 | Giai đoạn<br>2011-2015 | Giai đoạn<br>2016-2020 |
|-----|---------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| 1   | <b>Đất nông nghiệp</b>          |                         |                        |                        |
| 2   | <b>Đất phi nông nghiệp</b>      | <b>PNN</b>              | <b>0.91</b>            | <b>0.03</b>            |
|     | <i>Trong đó:</i>                |                         |                        |                        |
| 2.1 | Đất phát triển hạ tầng          | DHT                     | 0.91                   | 0.03                   |
|     | Đất cơ sở văn hóa               | DVH                     |                        |                        |
|     | Đất cơ sở y tế                  | DYT                     | 0.03                   | 0.03                   |
|     | Đất cơ sở giáo dục, đào tạo     | DGD                     |                        |                        |
|     | Đất cơ sở thể dục, thể thao     | DTT                     |                        |                        |
| 2.2 | Đất phi nông nghiệp khác        | PNK                     |                        |                        |
| 2.3 | Đất ở nông thôn                 |                         |                        |                        |
| 3   | <b>Đất khu dân cư nông thôn</b> | <b>DNT</b>              |                        |                        |

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1:5000); Báo cáo thuyết minh tổng hợp

quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) xã Châu Sơn do Ủy ban nhân dân xã Châu Sơn xác lập ngày 21 tháng 10 năm 2013).

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) xã Châu Sơn với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

| STT      | Chỉ tiêu                                             | Diện tích năm 2010 | Diện tích đến các năm (ha) |               |               |               |               |
|----------|------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|          |                                                      |                    | Năm 2011                   | Năm 2012      | Năm 2013      | Năm 2014      | Năm 2015      |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>                   |                    | 351.65                     | 351.65        | 351.65        | 351.65        | 351.65        |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                               | <b>NNP</b>         | <b>240.10</b>              | <b>240.10</b> | <b>240.10</b> | <b>234.70</b> | <b>226.00</b> |
|          | <b>Trong đó:</b>                                     |                    |                            |               |               |               |               |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                        | LUA                | 174.86                     | 174.86        | 174.86        | 171.73        | 163.27        |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa (2 vụ trở lên)</i> | <i>LUC</i>         | <i>172.48</i>              | <i>172.48</i> | <i>164.00</i> | <i>137.63</i> | <i>134.97</i> |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm còn lại                       | HNK                | 24.26                      | 24.26         | 24.26         | 22.59         | 22.37         |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                | CLN                | 23.32                      | 23.32         | 23.32         | 23.31         | 23.31         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                    | RPH                |                            |               |               |               |               |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                    | RSX                |                            |               |               |               |               |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                              | NTS                | 16.03                      | 16.03         | 16.03         | 15.44         | 15.42         |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác                                 | NKH                | 1.63                       | 1.63          | 1.63          | 1.63          | 1.63          |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                           | <b>PNN</b>         | <b>105.66</b>              | <b>105.66</b> | <b>105.66</b> | <b>111.06</b> | <b>119.76</b> |
|          | <b>Trong đó:</b>                                     |                    |                            |               |               |               |               |
| 2.1      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp    | CTS                | 0.09                       | 0.09          | 0.09          | 0.09          | 0.09          |
| 2.2      | Đất quốc phòng                                       | CQP                |                            |               |               |               |               |
| 2.3      | Đất an ninh                                          | CAN                |                            |               |               |               |               |
| 2.4      | Đất khu công nghiệp                                  | SKK                |                            |               |               |               |               |
| 2.5      | Đất cơ sở sản xuất kinh doanh                        | SKC                |                            |               |               | 1.41          | 1.41          |
| 2.6      | Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ                | SKX                | 0.40                       | 0.40          | 0.40          | 0.40          | 0.40          |
| 2.7      | Đất cho hoạt động khoáng sản                         | SKS                |                            |               |               |               |               |
| 2.8      | Đất di tích danh thắng                               | DDT                | 0.48                       | 0.48          | 0.48          | 0.48          | 0.48          |
| 2.9      | Đất xử lý, chôn lấp chất thải                        | DRA                |                            |               |               | 0.30          | 0.30          |
| 2.10     | Đất tôn giáo, tín ngưỡng                             | TTN                | 0.92                       | 0.92          | 0.92          | 0.92          | 0.92          |
| 2.11     | Đất nghĩa trang, nghĩa địa                           | NTD                | 3.88                       | 3.88          | 3.88          | 3.88          | 4.18          |
| 2.12     | Đất có mặt nước chuyên dùng                          | SMN                | 5.82                       | 5.82          | 5.82          | 5.07          | 4.92          |
| 2.13     | Đất sông, suối                                       | SON                | 16.84                      | 16.84         | 16.84         | 16.84         | 16.84         |

|          |                                  |            |              |              |              |              |               |
|----------|----------------------------------|------------|--------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
| 2.14     | Đất phát triển hạ tầng           | DHT        | 45.19        | 45.19        | 45.19        | 49.53        | 53.58         |
|          | Đất cơ sở văn hóa                | DVH        | 0.20         | 0.20         | 0.20         | 0.28         | 0.58          |
|          | Đất cơ sở y tế                   | DYT        | 0.11         | 0.11         | 0.11         | 0.36         | 0.36          |
|          | Đất cơ sở giáo dục, đào tạo      | DGD        | 1.31         | 1.31         | 1.31         | 1.29         | 1.34          |
|          | Đất cơ sở thể dục, thể thao      | DTT        |              |              |              | 0.80         | 1.00          |
| 2.15     | Đất phi nông nghiệp khác         | DPK        | 0.21         | 0.21         | 0.21         | 0.21         | 0.21          |
| 2.16     | Đất ở nông thôn                  | ONT        | 31.83        | 31.83        | 31.83        | 31.93        | 36.43         |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>          | <b>DCS</b> | <b>5.89</b>  | <b>5.89</b>  | <b>5.89</b>  | <b>5.89</b>  | <b>5.89</b>   |
| 3.1      | Đất chưa sử dụng còn lại         | CSD        | 5.89         | 5.89         | 5.89         | 5.89         | 5.89          |
| 3.2      | Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng |            |              |              |              |              |               |
| <b>4</b> | <b>Đất khu dân cư nông thôn</b>  | <b>DNT</b> | <b>99.00</b> | <b>99.00</b> | <b>99.00</b> | <b>99.10</b> | <b>103.45</b> |

## 2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu                                                          | Diện tích      | Phân theo các năm |          |             |              |              |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------|-------------|--------------|--------------|
|     |                                                                   |                | Năm 2011          | Năm 2012 | Năm 2013    | Năm 2014     | Năm 2015     |
| 1   | <b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>            | <b>NNP/PNN</b> | <b>32.42</b>      |          | <b>8.48</b> | <b>31.77</b> | <b>11.36</b> |
| 1.1 | Đất trồng lúa                                                     | LUA/PNN        | 14.63             |          |             | 3.13         | 8.46         |
|     | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa (2 vụ trở lên)                     | LUC/PNN        | 14.63             |          | 8.48        | 26.37        | 2.66         |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm còn lại                                    | HNK/PNN        | 2.49              |          |             | 1.67         | 0.22         |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm                                             | CLN/PNN        | 0.01              |          |             | 0.01         |              |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản                                           | NTS/PNN        | 0.66              |          |             | 0.59         | 0.02         |
| 2   | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b> |                |                   |          |             |              |              |

## 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

| STT | Mục đích sử dụng | Mã  | Diện tích | Phân theo các năm |          |          |          |          |
|-----|------------------|-----|-----------|-------------------|----------|----------|----------|----------|
|     |                  |     |           | Năm 2011          | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 |
| 1   | Đất nông nghiệp  | NNP | 0         |                   |          |          |          |          |

|     |                             |            |             |  |  |  |  |             |
|-----|-----------------------------|------------|-------------|--|--|--|--|-------------|
| 2   | <b>Đất phi nông nghiệp</b>  | <b>PNN</b> | <b>0.03</b> |  |  |  |  | <b>0.03</b> |
|     | <b>Trong đó:</b>            |            |             |  |  |  |  |             |
| 2.1 | Đất phát triển hạ tầng:     | DHT        | 0.03        |  |  |  |  | 0.03        |
|     | Đất cơ sở văn hóa           | DVH        |             |  |  |  |  |             |
|     | Đất cơ sở y tế              | DYT        | 0.03        |  |  |  |  | 0.03        |
|     | Đất cơ sở giáo dục, đào tạo | DGD        |             |  |  |  |  |             |
|     | Đất cơ sở thể dục, thể thao | DTT        |             |  |  |  |  |             |

**Điều 3.** Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân xã Châu Sơn có trách nhiệm:

1. Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Xác định ranh giới, công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt. Thực hiện cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và báo cáo Ủy ban nhân dân huyện kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, Chủ tịch UBND xã Châu Sơn và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Hồng Thanh**